

THƯ MỜI CHÀO GIÁ THUỐC NĂM 2024

Kính gửi: Quý công ty

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/03/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung ứng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/5/2019 quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/05/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hoá dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ Y tế về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ theo kế hoạch năm 2023 - 2024, hiện nay Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới TW tiến hành xây dựng kế hoạch mua thuốc, phục vụ khám, chữa bệnh tại Bệnh viện năm 2024. Để có cơ sở tham khảo xây dựng danh mục, giá kế hoạch các mặt hàng

thuốc, Bệnh viện kính mời các nhà thầu cung ứng thuốc gửi báo giá các sản phẩm công ty có khả năng cung ứng năm 2024 (danh mục theo Phụ lục đính kèm).

Báo giá cần điền đầy đủ thông tin theo mẫu gửi kèm và được gửi về Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương (nơi tiếp nhận: Khoa Dược - Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương - Thôn Bàu, Kim Chung, Đông Anh, Hà Nội) bao gồm 01 bản cứng có ký đóng dấu và 01 bản mềm vào địa chỉ email: kduoc.nhtd@gmail.com (file excel). Đối với những thuốc đã trúng thầu nhưng chưa công bố trên website Cục Quản lý Dược, đề nghị Quý công ty nộp kèm 01 bản sao y công chứng nhà nước Quyết định trúng thầu gần nhất.

Thời hạn nhận báo giá: *trước 16 giờ 00 ngày 15/08/2023.*

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên (qua website Bệnh viện);
- Lưu: VT, KD

GIÁM ĐỐC



***Phạm Ngọc Thạch**

BẢNG CHÀO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương

Cần cứ theo Thư mời báo giá số 711/NDTIV-KD ngày 02 tháng 08 năm 2023 của Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương, Công ty xin gửi báo giá các mặt hàng thuốc tân dược, thuốc cổ truyền, thuốc được liệt kê đang cung ứng như sau:

STT mời chào	STT theo TT 20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Tuổi thọ	NGNL	Đơn giá (Có VAT)	Số đăng kỳ, VISA	Giá kê khai/kê khai lại	STT công bố	Ngày KK/ KKL	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Tiêu ch chuẩn GMP	Đợt PICs/ EU- GMP	Phân nhóm thuốc	STT, đợt công bố TDSH (nếu có)	STT, đợt công bố Biệt được gốc (nếu có)	Dài giá trung bình trong vòng 12 tháng	Giá trung bình gần nhất (giá, ngày, đơn vị trung bình)	Nhà thầu	Phân loại	Ghi chú	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số thứ tự theo danh mục mời chào giá kèm Thư mời
- Số thứ tự hoạt chất, đường dùng theo TT30/2018/TT-BYT
- Tên hoạt chất theo TT30/2018/TT-BYT
- Tên mặt hàng công ty chào thầu
- Nồng độ, hàm lượng
- Đơn vị nhỏ nhất của thuốc (Lọ, ống, viên...)
- Quy cách đóng gói (của đơn vị tính)
- Đường dùng/Cách dùng
- Tuổi thọ (Hạn sử dụng)
- Nguồn gốc nguyên liệu
- Đơn giá chào thầu: tính theo đồng Việt Nam, đã có VAT
- Số đăng ký, VISA: ghi rõ số đăng ký, ngày gia hạn (đối với SDK hết hạn), số VISA, giấy phép nhập khẩu (Đối với thuốc chưa có SDK)
- Giá bán buôn kê khai tại Cục Quản lý Dược (có kê khai trên trang Web của Cục Quản lý Dược)
- Số thứ tự của thuốc trong bản kê khai giá tại trang Web Cục Quản lý Dược
- Ngày kê khai/kê khai lại
- Hãng/Cơ sở sản xuất
- Nước sản xuất
- Tiêu chuẩn của cơ sở sản xuất
- Đợt PICs, EU-GMP công bố tại Cục Quản lý Dược
- Phân nhóm thuốc:

Gói 1: Gói thầu thuốc theo tên generic

G1 - N1: bao gồm các thuốc đáp ứng 01 trong 03 tiêu chí dưới đây:

- a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA và được cơ quan quản lý được Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;
- b) Thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố, trừ thuốc biệt dược gốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành và đã được công bố kết quả đàm phán giá;
- c) Được sản xuất toàn bộ các công đoạn tại Việt Nam và phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây:
 - Sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;
 - Được cơ quan quản lý được của nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA cấp phép lưu hành theo hướng dẫn khoản 8 Điều 50 Thông tư 06/2023/TT-BYT;
 - Thuốc lưu hành tại Việt Nam và thuốc được cơ quan quản lý được của nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA cấp phép lưu hành theo hướng dẫn khoản 8 Điều 50 Thông tư 06/2023/TT-BYT;

G1 - N2: Nhóm 2: bao gồm các thuốc đáp ứng 01 trong 02 tiêu chí dưới đây:

- a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý được Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;
- b) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH, được cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước này cấp chứng nhận đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP và được cơ quan quản lý được Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP

G1 - N3: Nhóm 3: bao gồm các thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và được cơ quan quản lý được Việt Nam công bố có chứng minh tương đương sinh học

G1 - N4: Nhóm 4: bao gồm các thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý được Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP

G1 - N5: Nhóm 5: bao gồm các thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam

Gói 2: Gói thầu thuốc theo tên Biệt dược và tương đương điều trị

bao gồm các thuốc đáp ứng đồng thời 02 tiêu chí dưới đây:

- a) Thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc, thuốc tương đương điều trị với thuốc biệt dược gốc và sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố, trừ thuốc biệt dược gốc thuộc Danh mục thuốc áp dụng hình thức đàm phán giá do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành và đã được công bố kết quả đàm phán giá;
- b) Được sản xuất toàn bộ tại các nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA; hoặc được sản xuất một, một số công đoạn tại Việt Nam và các công đoạn còn lại được sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA; hoặc được sản xuất toàn bộ công đoạn tại Việt Nam; hoặc được cơ quan quản lý được các nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA cấp phép lưu hành

Gói 3: Gói thầu thuốc có truyền, thuốc từ được liệt

G3 - N1: Nhóm 1: bao gồm các thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý được Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và trong thành phần công thức thuốc có toàn bộ được liệu được cơ quan quản lý được Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP cho thuốc được liệu hoặc có truyền.

G3 - N2: Nhóm 2: bao gồm các thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý được Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và trong thành phần công thức thuốc có từ 50% số lượng thành phần được liệu trở lên được cơ quan quản lý được Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.

G3 - N3: Nhóm 3: bao gồm các thuốc được liệu, thuốc có thành phần được liệu phối hợp với được chất hoa được, thuốc có truyền đã được cấp giấy phép lưu hành tại Việt Nam

22: Số thứ tự, đặt công bố Tương đương sinh học (nếu có)

23: Số thứ tự, đặt công bố Biệt dược gốc (nếu có)

24: Dải giá trúng thầu được đăng tải trên trang web của Cục Quản lý Dược trong vòng 12 tháng gần nhất (để nghị ghi rõ giá trúng thầu tham khảo của đơn vị nào, số quyết định và ngày quyết định trúng thầu).

25: Giá trúng thầu gần nhất (bao gồm giá, số quyết định, ngày quyết định, đơn vị trúng thầu)

26: Công ty chào giá

27: Phân loại

Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: Ký hiệu: SX

Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: Ký hiệu: NK

Thuốc do nhà thầu mua từ các doanh nghiệp nhập khẩu và sản xuất để dự thầu: Ký hiệu: KD

28: Các chủ thích (nếu có)

DANH MỤC THUỐC MỜI CHÀO GIÁ

(Kèm Công văn số 711/NĐTW-KD ngày 02/08/2023 của Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương)

STT mời chào giá	STT theo TT20/TT05	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
	A	THUỐC TÂN DƯỢC						
	I	THUỐC THUỘC DANH MỤC THANH TOÁN CỦA BHYT						
		I. THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ, THUỐC GIÃN CƠ, GIẢI GIÃN CƠ						
		I.1. Thuốc gây tê, gây mê						
1	1	Atropin sulfat	Tiêm	0,25mg/1ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	3,000
2	3	Desfluran	Dạng hít	100%; 240ml	Thuốc mê bay hơi (chất lỏng dùng để hít)	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	150
3	4	Dexmedetomidin	Tiêm	0,1mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	5	100
4	5	Diazepam	Tiêm	10mg/2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	15,000
5	5	Diazepam	Tiêm	10mg/2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	10,000
6	6	Etomidat	Tiêm	20mg/ 10ml	Nhũ dịch tiêm/ tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	1,000
7	7	Fentanyl	Tiêm	0,5 mg-10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	30,000
8	7	Fentanyl	Tiêm	0,5mg/ 10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	5	10,000
9	7	Fentanyl	Tiêm	0,1mg-2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	30,000
10	10	Ketamin	Tiêm	0,5g 10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	800
11	12	Lidocain hydroclorid	Khí dung	10%/38g	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/ Lọ/ Bình xịt/ Hộp	1	100
12	12	Lidocain hydroclorid	Dùng ngoài	2%.30g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1	800
13	13	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Tiêm	(36 mg+ 18.13 mcg)- 1.8ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	2,000
14	15	Midazolam	Tiêm	50mg/ 50ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	1,000
15	15	Midazolam	Tiêm	5mg/ml-1ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	200,000
16	15	Midazolam	Tiêm	5mg/ml-1ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	100,000
17	15	Midazolam	Tiêm	5mg/5ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	10,000
18	16	Morphin	Tiêm	10mg/1ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	2,000
19	16	Morphin	Tiêm	10mg/1ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	2,000
20	18	Pethidin	Tiêm	100mg/2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	3,000
21	20	Proparacain hydroclorid	Nhỏ mắt	5mg/ml. 15ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	1	100

STT mới chào giá	STT theo TT20/TT05	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
22	21	Propofol	Tiêm	10mg/ml - 20ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	5,000
23	21	Propofol	Tiêm	10mg/ml - 20ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	15,000
24	21	Propofol	Tiêm	10mg/ml - 20ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	15,000
25	21	Propofol	Tiêm	5mg/ml - 20ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	1,000
26	22	Ropivacain hydroclorid	Tiêm	2mg/ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	200
27	23	Sevofluran	Đường hô hấp	250ml	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	150
28	23	Sevofluran	Đường hô hấp	250ml	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	100
29	24	Sufentanil	Tiêm	50mcg/1ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	1,000
		1.2. Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ						
30	26	Atracurium besylat	Tiêm	25mg/ 2.5ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	10,000
31	26	Atracurium besylat	Tiêm	25mg/ 2.5ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	8,000
32	26	Atracurium besylat	Tiêm	25mg/ 2.5ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	2,000
33	27	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Tiêm	0,5mg/ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	500
34	27	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Tiêm	0,5mg/ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	500
35	29	Pipecuronium bromid	Tiêm	4mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	2,500
36	30	Rocuronium bromid	Tiêm	50mg/5ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	3,000
37	30	Rocuronium bromid	Tiêm	50mg/5ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	4,000
38	30	Rocuronium bromid	Tiêm	50mg/5ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	3,000
39	31	Suxamethonium clorid	Tiêm	100mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	200
		2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP						
		2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid						
40	34	Aescin	Uống	40mg	Viên	viên	2	100
41	35	Celecoxib	Uống	200mg	Viên nang	Viên	BDG hoặc tương đương điều trị	2,000
42	36	Dexibuprofen	Uống	400mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ Túi	4	5,000
43	37	Diclofenac	Tiêm	75mg/3ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	200
44	37	Diclofenac	Nhỏ mắt	5mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	2	500
45	37	Diclofenac	Đặt hậu môn	100mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	2,600
46	39	Etoricoxib	Uống	90mg	viên	Viên	1	1,000

STT mới chào giá	STT theo TT20/TT05	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
47	39	Etoricoxib	Uống	60mg	viên	Viên	BDG hoặc tương đương điều trị	1,000
48	43	Ibuprofen	Uống	100mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống	4	7,000
49	46	Ketorolac	Nhỏ mắt	0,5% - 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	1	200
50	47	Loxoprofen	Uống	60mg	viên	viên	1	500
51	48	Meloxicam	Uống	7,5mg	Viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	20,000
52	48	Meloxicam	Uống	7,5mg	Viên	viên	3	20,000
53	50	Morphin	Uống	30mg	viên	viên	4	1,000
54	52	Naproxen	Uống	500mg	viên	viên	1	1,000
55	54	Nefopam hydroclorid	Tiêm	20mg/2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	5,000
56	56	Paracetamol (acetaminophen)	Tiêm	1g/100ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	15,000
57	56	Paracetamol (acetaminophen)	Tiêm	500mg/ 50ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	3,000
58	56	Paracetamol (acetaminophen)	Đặt hậu môn	300mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên	1	2,000
59	56	Paracetamol (acetaminophen)	Đặt hậu môn	150mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên	1	5,000
60	56	Paracetamol (acetaminophen)	Đặt hậu môn	80mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên	1	500
61	57	Paracetamol + chlorpheniramin	Uống	325mg + 2mg	viên	viên	2	1,000
62	58	Paracetamol + codein phosphat	Uống	500 mg + 30 mg	Viên sủi	viên	1	2,000
63	58	Paracetamol + codein phosphat	Uống	500 mg + 30 mg	Viên sủi	viên	2	2,000
64	69	Paracetamol + phenylephrin + dextromethorphan	Uống	650mg + 10mg + 20mg	Viên	viên	4	4,000
		2.2. Thuốc điều trị gút						
65	76	Allopurinol	Uống	100mg	Viên	viên	1	20,000
66	77	Colchicin	Uống	1mg	Viên	viên	1	10,000
67	77	Colchicin	Uống	1mg	Viên	viên	2	10,000
68	77	Colchicin	Uống	1mg	Viên	viên	4	10,000
		2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp						
69	79	Diacerein	Uống	50mg	Viên nang	viên	1	30,000
70	79	Diacerein	Uống	50mg	Viên nang	viên	2	5,000
71	80	Glucosamin	Uống	250mg	viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	5,000
72	80	Glucosamin	Uống	500mg	viên	viên	2	25,000
		2.4. Thuốc khác						
73	82	Alendronat	Uống	70mg	Viên	viên	4	200
74	84	Alpha chymotrypsin	Uống	4,2mg	viên	viên	2	50,000
75	84	Alpha chymotrypsin	Uống	4,2mg	viên	viên	4	40,000
76	92	Tocilizumab	Tiêm	200mg/10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	150
		3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DỪNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MÃN						
77	95	Bilastine	Uống	10mg	viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	5,000
78	96	Cetirizin	Uống	1mg/ml x 60ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	300
79	96	Cetirizin	Uống	10mg	viên	viên	3	3,000
80	97	Cinnarizin	Uống	25mg	viên	viên	1	5,000
81	98	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Uống	4mg	Viên	viên	4	1,000
82	99	Chlorpheniramin + dextromethorphan	Uống	4mg + 30mg	Viên	viên	4	2,500
83	100	Chlorpheniramin + phenylephrin	Uống	10mg + 2mg	Viên	viên	4	1,000
84	101	Desloratadin	Uống	5mg	Viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	5,000
85	101	Desloratadin	Uống	5mg	Viên	viên	1	15,000

STT mời chào giá	STT theo TT20/TT05	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
86	101	Desloratadin	Uống	0,5mg/ml x 60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	1,000
87	101	Desloratadin	Uống	0,5mg/ml x 60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	5,000
88	103	Diphenhydramin	Tiêm, uống	10mg/1ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	12,000
89	104	Ebastin	Uống	10mg	Viên hòa tan nhanh	viên	1	4,000
90	105	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm	1mg/ml-5ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	2,000
91	106	Fexofenadin	Uống	180mg	viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	1,000
92	106	Fexofenadin	Uống	180mg	viên	viên	2	1,000
93	106	Fexofenadin	Uống	180mg	viên	viên	3	3,000
94	106	Fexofenadin	Uống	60mg	viên	viên	2	1,000
95	106	Fexofenadin	Uống	30mg/5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống	4	3,000
96	108	Levocetirizin	Uống	5mg	viên	viên	1	1,000
97	108	Levocetirizin	Uống	5mg	viên	viên	2	2,000
98	109	Loratadin	Uống	1mg/1ml x 60ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	3,000
4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC								
99	114	Acetylcystein	Tiêm	300mg/ 3ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	3,000
100	114	Acetylcystein	Tiêm	2g/10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	2,000
101	116	Calci gluconat	Tiêm	10%; 10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	500
102	121	Ephedrin	Tiêm	30mg/ 10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	3,000
103	126	Glutathion	Tiêm	600mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	200
104	128	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	Tiêm	50mg	Thuốc đông khô pha tiêm	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	20
105	129	Naloxon hydroclorid	Tiêm	0,4mg/ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	400
106	131	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Tiêm	1.4% 500ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	1,000
107	131	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Tiêm	4.2%/250ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	2,500
108	131	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Tiêm	8.4%/10	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	500
109	134	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Tiêm	1mg/ml -4ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	32,000
110	134	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Tiêm	1mg/ml -4ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	8,000
111	134	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Tiêm	10mg/10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	1,000
112	136	Phenylephrin	Tiêm	50mcg/ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	1	3,000
113	137	Polystyren	Uống	5g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ Túi	4	3,000

STT môi chào giá	STT theo TT20/TT05	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
114	140	Meglumin natri succinat	Tiêm truyền	1.5%- 400ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	5	20,000
115	141	Sorbitol	Dung dịch rửa	3%/5L	Dung dịch rửa vô khuẩn	Can/ Thùng	4	1,200
116	144	Sugammadex	Tiêm	100mg/ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	100
117	145	Than hoạt	Uống	200mg	Viên	viên	4	300
5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH								
118	149	Gabapentin	Uống	300mg	Viên nang	Viên	2	3,000
119	153	Phenobarbital	Tiêm	200mg/1ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	5	150
120	153	Phenobarbital	Uống	100mg	viên	viên	4	1,500
121	153	Phenobarbital	Uống	10mg	viên	viên	4	5,000
122	155	Pregabalin	Uống	50mg	Viên nang	viên	1	8,400
123	157	Valproat natri	Uống	200mg	Viên bao tan ở ruột	viên	1	1,200
124	157	Valproat natri	Uống	200mg/ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	50
125	157	Valproat natri	Tiêm	400mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	1,500
126	158	Valproat natri + valproic acid	Uống	333mg + 145mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	5,000
6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN								
6.1. Thuốc trị giun, sán								
127	160	Albendazol	Uống	200mg	Viên	viên	2	10,000
128	162	Ivermectin	Uống	3mg	Viên	viên	4	1,000
129	162	Ivermectin	Uống	6mg	Viên	viên	4	5,000
130	165	Praziquantel	Uống	600mg	Viên	viên	4	3,000
131	167	Triclabendazol	Uống	250mg	Viên	viên	5	2,000
6.2. Chống nhiễm khuẩn								
6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam								
132	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Tiêm	1g +0,2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	500
133	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Tiêm	1g +0,2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	1,000
134	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	875mg + 125mg	viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	20,000
135	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	875mg + 125mg	viên	viên	4	10,000
136	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	500mg + 125mg	viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	5,000
137	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	500mg+ 62,5mg	viên	viên	2	5,000
138	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	250mg + 31,25mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ Túi	BDG hoặc tương đương điều trị	3,900
139	172	Ampicilin + sulbactam	Tiêm	1000mg + 500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	15,000
140	172	Ampicilin + sulbactam	Tiêm	1000mg + 500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	15,000
141	172	Ampicilin + sulbactam	Tiêm	1000mg + 500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	10,000
142	172	Ampicilin + sulbactam	Tiêm	2000mg+ 1000mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	5,000
143	174	Benzylpenicilin	Tiêm	1.000.000 IU	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	1,000
144	175	Cefaclor	Uống	500mg	Viên nang	Viên	3	1,000

STT môi chào giá	STT theo TT20/TT05	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
145	181	Cefdinir	Uống	125mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ Túi	2	4,000
146	183	Cefixim	Uống	400mg	Viên	viên	2	3,000
147	183	Cefixim	Uống	50mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ Túi	2	1,000
148	185	Cefoperazon	Tiêm	2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	10,000
149	185	Cefoperazon	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	2,000
150	186	Cefoperazon + sulbactam	Tiêm	1g+1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	15,000
151	186	Cefoperazon + sulbactam	Tiêm	1g+1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	10,000
152	186	Cefoperazon + sulbactam	Tiêm	1g + 0,5g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	8,000
153	187	Cefotaxim	Tiêm	500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	2,000
154	187	Cefotaxim	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	2,000
155	189	Cefoxitin	Tiêm	2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	1,000
156	193	Ceftazidim	Tiêm	2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	8,000
157	194	Ceftazidim + avibactam	Tiêm	2g + 0,5g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	2,000
158	197	Ceftolozan + tazobactam	Tiêm	1g + 0,5g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	1,000
159	199	Cefuroxim	Uống	250mg	Viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	2,000
160	199	Cefuroxim	Uống	500mg	Viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	10,000
161	199	Cefuroxim	Tiêm	1,5g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	400
162	199	Cefuroxim	Uống	125mg/ 5ml	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ Túi	BDG hoặc tương đương điều trị	1,000
163	200	Cloxacilin	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	300
164	201	Doripenem*	Tiêm	500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	2,000
165	202	Ertapenem*	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	15,000
166	202	Ertapenem*	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	5,000
167	202	Ertapenem*	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	1,000
168	203	Imipenem + cilastatin*	Tiêm	500mg + 500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	30,000
169	204	Meropenem*	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	30,000
170	204	Meropenem*	Tiêm	500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	10,000

STT mới chào giá	STT theo TT20/ TT05	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
171	205	Oxacilin	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	200
172	207	Piperacilin + tazobactam	Tiêm	4g + 0,5g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	30,000
173	207	Piperacilin + tazobactam	Tiêm	4g + 0,5g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	20,000
174	211	Ticarcillin + acid clavulanic	Tiêm	1g + 0,6g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	2,000
175	211	Ticarcillin + acid clavulanic	Tiêm	1g + 0,6g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	10,000
		6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid						
176	212	Amikacin	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	1,000
177	212	Amikacin	Tiêm	250mg/ 2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	10,000
178	212	Amikacin	Tiêm	250mg/ 2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	10,000
179	214	Neomycin (sulfat)	Nhỏ mắt	25mg/ 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	4	200
180	215	Neomycin + polymyxin B	Nhỏ mắt	3.400 IU + 10.000 IU	Thuốc tra mắt	Tuýp	4	200
181	216	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Hỗn dịch nhỏ mắt	(3.500 IU + 6.000 IU + 1mg)/ml x 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	1	600
182	216	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Tra mắt	3500 IU/g + 6000 IU/g + 1mg/g - 3,5g	Thuốc tra mắt	Tuýp	1	600
183	218	Tobramycin	Tiêm	80mg/ 100ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	1,000
184	218	Tobramycin	Nhỏ mắt	3 mg/ml- 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Tuýp	BDG hoặc tương đương điều trị	1,500
185	219	Tobramycin + dexamethason	Hỗn dịch nhỏ mắt	0,3% + 0,1%	Thuốc nhỏ mắt	Tuýp	BDG hoặc tương đương điều trị	900
186	219	Tobramycin + dexamethason	Tra mắt	(0,3%+0,1%)/ Tube 3,5g	Thuốc tra mắt	Tuýp	BDG hoặc tương đương điều trị	600
		6.2.3. Thuốc nhóm phenicol						
187	220	Cloramphenicol	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	1,500
		6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol						
188	222	Metronidazol + neomycin + nystatin	Đặt âm đạo	500mg + 65.000 IU+100.000 IU	Viên đặt âm đạo	viên	1	300
189	224	Tinidazol	Tiêm truyền	500mg/100ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	500
190	224	Tinidazol	Uống	500mg	Viên	viên	2	3,000
		6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid						
191	225	Clindamycin	Uống	150mg	Viên nang	Viên	2	3,000
		6.2.6. Thuốc nhóm macrolid						
192	226	Azithromycin	Tiêm	500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	200
193	226	Azithromycin	Uống	250mg	Viên nang	viên	3	3,500
194	228	Erythromycin	Uống	250mg	viên	viên	4	1,000
195	231	Spiramycin + metronidazol	Uống	750.000 IU + 125mg	Viên	viên	1	3,000
		6.2.7. Thuốc nhóm quinolon						
196	233	Ciprofloxacin	Tiêm	400mg/200ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	3,000
197	234	Levofloxacin	Tiêm	750mg/ 150ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	3,000

STT mới chào giá	STT theo TT20/TT05	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
198	234	Levofloxacin	Tiêm	750mg/ 150ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	18,000
199	234	Levofloxacin	Tiêm	500mg/ 100ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	10,000
200	234	Levofloxacin	Tiêm	500mg/ 100ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	5	5,000
201	234	Levofloxacin	Uống	500mg	Viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	8,000
202	234	Levofloxacin	Nhỏ mắt	0.5%, 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	BDG hoặc tương đương điều trị	600
203	234	Levofloxacin	Nhỏ mắt	1,5% - 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	BDG hoặc tương đương điều trị	200
204	236	Moxifloxacin	Tiêm	400mg/250ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	6,000
205	236	Moxifloxacin	Tiêm	400mg/250ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	1,000
206	236	Moxifloxacin	Uống	400mg	viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	3,000
207	236	Moxifloxacin	Nhỏ mắt	0,5%/ 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	1	600
208	239	Ofloxacin	Tiêm	200mg /100ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	2,000
		6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid						
209	245	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	800mg + 160mg	viên	viên	2	15,000
210	245	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	800mg + 160mg	viên	viên	4	15,000
		6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin						
211	249	Tigecyclin*	Tiêm	50mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	1,500
212	249	Tigecyclin*	Tiêm	50mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	1,000
213	249	Tigecyclin*	Tiêm	50mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	500
		6.2.10. Thuốc khác						
241	252	Colistin*	Tiêm	1 MIU	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	16,000
242	252	Colistin*	Tiêm	2 MIU	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	2,000
243	252	Colistin*	Tiêm	1 MIU	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	10,000
244	252	Colistin*	Tiêm	2 MIU	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	8,000
245	252	Colistin*	Tiêm	2 MIU	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	10,000
246	252	Colistin*	Tiêm	3 MIU	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	3,000
247	252	Colistin*	Tiêm	4,5 MIU	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	500
248	253	Daptomycin	Tiêm	350mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	700
249	254	Fosfomicin*	Uống	500mg	Viên nang	viên	1	1,000

STT môi chào giá	STT theo TT20/TT05	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
250	254	Fosfomycin*	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	3,000
251	254	Fosfomycin*	Tiêm	2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	2,000
252	254	Fosfomycin*	Tiêm	2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	10,000
253	255	Linezolid*	Tiêm	600mg/ 300ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	8,000
254	255	Linezolid*	Tiêm	600mg/ 300ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	10,000
255	255	Linezolid*	Tiêm	600mg/ 300ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	15,000
256	255	Linezolid*	Uống	600mg	viên	viên	2	1,000
257	258	Teicoplanin*	Tiêm	200mg	Thuốc đông khô pha tiêm	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	1,000
258	258	Teicoplanin*	Tiêm	200mg	Thuốc đông khô pha tiêm	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	1,000
259	259	Vancomycin	Tiêm	1g	Thuốc đông khô pha tiêm	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	15,000
260	259	Vancomycin	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	5,000
261	259	Vancomycin	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	5,000
63. Thuốc chống vi rút								
63.1. Thuốc điều trị HIV/AIDS								
262	263	Lamivudin	Uống	100mg	Viên	viên	3	10,000
263	269	Lamivudin + tenofovir	Uống	300mg+100mg	Viên	viên	4	5,000
6.3.2. Thuốc điều trị viêm gan C								
264	278	Sofosbuvir + velpatasvir	Uống	400mg + 100mg	Viên	viên	1	40,000
265	278	Sofosbuvir + velpatasvir	Uống	400mg + 100mg	Viên	viên	2	40,000
6.3.3 Thuốc chống vi rút khác								
266	280	Aciclovir	Tiêm	250mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	10,000
267	280	Aciclovir	Tiêm	250mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	5	10,000
268	280	Aciclovir	Uống	200mg	viên	viên	2	5,000
269	280	Aciclovir	Tra mắt	3%-5g	Thuốc tra mắt	Tuýp	4	100
270	281	Entecavir	Uống	0,5mg	viên	viên	1	250,000
271	281	Entecavir	Uống	0,5mg	viên	viên	2	50,000
272	281	Entecavir	Uống	0,5mg	viên	viên	3	250,000
273	282	Gancyclovir*	Tiêm	500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	1,000
274	283	Oseltamivir	Uống	75mg	Viên nang	Viên	1	20,000
275	283	Oseltamivir	Uống	75mg	Viên nang	Viên	2	10,000
276	284	Ribavirin	Uống	500mg	Viên	viên	4	10,000
277	285	Valganciclovir*	Uống	450mg	Viên	viên	4	1,000
6.3.4. Thuốc điều trị COVID-19								
278	287	Molnupiravir	Uống	400mg	Viên	viên	4	500
6.4. Thuốc chống nấm								
279	289	Anidulafungin	Tiêm	100mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	700
280	291	Caspofungin*	Tiêm	70mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	200
281	291	Caspofungin*	Tiêm	70mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	100

STT mới chào giá	STT theo TT20/TT05	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
282	291	Caspofungin*	Tiêm	50mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	1,600
283	291	Caspofungin*	Tiêm	50mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	1,000
284	296	Fluconazol	Tiêm truyền	400mg/200ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	10,000
285	296	Fluconazol	Uống	200mg	Viên nang	Viên	1	12,000
286	300	Itraconazol	Uống	100mg	Viên nang	Viên	1	5,000
287	300	Itraconazol	Uống	100mg	Viên nang	Viên	2	5,000
288	302	Micafungin	Tiêm	50mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	300
289	304	Natamycin	Nhỏ mắt	5% - 5 ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	1	350
290	305	Nystatin	Bột đánh tưa lưỡi	25.000IU	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai/ lọ/ ống/ Gói/ Túi	4	200
291	308	Terbinafin (hydroclorid)	Dùng ngoài	10mg/1g x 5g kem	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	BDG hoặc tương đương điều trị	700
292	309	Voriconazol*	Uống	200mg	Viên	viên	5	3,000
		6.5. Thuốc điều trị bệnh do amip						
		6.6. Thuốc điều trị bệnh lao						
		Thuốc điều trị lao kháng thuốc						
		6.7. Thuốc điều trị sốt rét						
		7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU						
293	342	Dihydro ergotamin mesylat	Tiêm	1mg/1ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	5	50
294	344	Flunarizin	Uống	5mg	Viên nang	viên	2	5,000
295	345	Sumatriptan	Uống	25mg	Viên	viên	2	100
		8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH						
		8.1. Hóa chất						
296	351	Capecitabin	Uống	500mg	Viên	viên	1	100
297	367	Fluorouracil (5-FU)	Tiêm	1g/20ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	100
298	380	Oxaliplatin	Tiêm	50mg/10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	20
		8.2. Thuốc điều trị đích						
		8.3. Thuốc điều trị nội tiết						
		8.4. Thuốc điều hòa miễn dịch						
		8.5. Thuốc khác						
		9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU						
299	427	Alfuzosin	Uống	10mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	1	5,000
300	427	Alfuzosin	Uống	10mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	2	3,000
301	428	Dutasterid	Uống	0,5mg	Viên nang	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	8,000
302	428	Dutasterid	Uống	0,5mg	viên	viên	2	8,000
		10. THUỐC CHỐNG PARKINSON						
		11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU						
		11.1. Thuốc chống thiếu máu						
303	444	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	Uống	800mg/80ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống	2	500
304	444	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	Uống	50mg/5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống	4	500

STT môi chào giá	STT theo TT20/TT05	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
305	445	Sắt protein succinylat	Uống	800mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống	1	500
306	450	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	Uống	100mg + 1mg/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống	4	2,000
307	451	Sắt sulfat + acid folic	Uống	114mg + 0,8mg	Viên	viên	1	6.000
11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu								
308	454	Enoxaparin (natri)	Tiêm	4000IU/ 0,4ml	Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	1	20,000
309	458	Phytomenadion (vitamin K1)	Tiêm	10mg/ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	20,000
310	460	Tranexamic acid	Uống	500mg	Viên	viên	1	2,000
311	460	Tranexamic acid	Uống	500mg	Viên	viên	4	500
312	461	Triflusal	Uống	300mg	Viên nang	viên	1	1,000
313	462	Warfarin (muối natri)	Uống	2mg	Viên	viên	2	1,500
11.3. Máu và chế phẩm máu								
314	463	Albumin	Tiêm truyền	12.5g/250ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	3,000
315	463	Albumin	Tiêm truyền	25g/500ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	1,000
316	463	Albumin	Tiêm truyền	20% 100ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	10,000
317	463	Albumin	Tiêm truyền	25% 50ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	20,000
318	464	Albumin + immuno globulin	Tiêm truyền	5%/ 50ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	250
11.4. Dung dịch cao phân tử								
319	480	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	Tiêm truyền	6%, 500ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	2,000
11.5. Thuốc khác								
320	484	Erythropoietin	Tiêm	2000IU/0,3ml	Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	1	100
321	485	Filgrastim	Tiêm	30MU/0,5ml	Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	BDG hoặc tương đương điều trị	100
322	486	Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	Tiêm	30mcg	Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	1	50
12. THUỐC TIM MẠCH								
12.1. Thuốc chống đau thắt ngực								
323	489	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Tiêm	5mg/5ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	1,000
324	489	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Xịt dưới lưỡi	0.08g/10g	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/ Lọ/ Bình xịt/ Hộp	1	300
325	489	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Đặt dưới lưỡi	0,6mg	Viên đặt dưới lưỡi	viên	4	1,000
326	490	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Uống, đặt dưới lưỡi	30mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	3	1,000
327	492	Trimetazidin	Uống	35mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	9,000
328	492	Trimetazidin	Uống	35mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	2	21,000
12.2. Thuốc chống loạn nhịp								
329	493	Adenosin triphosphat	Tiêm	3mg/ 1ml, 2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	100

STT môi chào giá	STT theo TT20/TT05	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
330	494	Amiodaron hydroclorid	Tiêm	150mg/ 3ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	2,000
331	494	Amiodaron hydroclorid	Tiêm	150mg/ 3ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	1,000
332	496	Propranolol hydroclorid	Uống	40mg	Viên	viên	4	20,000
12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp								
333	500	Amlodipin	Uống	5mg	Viên nang	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	30,000
334	500	Amlodipin	Uống	5mg	Viên nang	viên	4	30,000
335	506	Amlodipin + telmisartan	Uống	5mg + 40mg	viên	viên	5	60,000
336	506	Amlodipin + telmisartan	Uống	10mg + 80mg	viên	viên	2	30,000
337	507	Amlodipin + valsartan	Uống	5mg + 80mg	viên	viên	1	50,000
338	508	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	5mg + 160mg + 12,5mg	viên	viên	1	36,000
339	508	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	10mg + 160mg + 12,5mg	viên	viên	1	12,000
340	511	Bisoprolol	Uống	5mg	viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	3,000
341	511	Bisoprolol	Uống	5mg	viên	viên	1	9,000
342	512	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	Uống	5mg + 12,5mg	viên	viên	1	12,000
343	513	Candesartan	Uống	8mg	viên	viên	1	3,000
344	517	Carvedilol	Uống	6,25mg	viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	1,000
345	519	Clonidin	Tiêm	0,15mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	100
346	519	Clonidin	Uống	0,15mg	Viên	viên	4	100
347	520	Doxazosin	Uống	2mg	Viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	1,000
348	520	Doxazosin	Uống	2mg	Viên	viên	2	3,000
349	522	Enalapril + hydrochlorothiazid	Uống	5 mg + 12,5mg	Viên	viên	2	30,000
350	523	Felodipin	Uống	5mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	1	9,000
351	524	Felodipin + metoprolol tartrat	Uống	5mg/ 47,5mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	1	15,000
352	527	Indapamid	Uống	1,5mg	viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	9,000
353	528	Irbesartan	Uống	150mg	viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	6,000
354	529	Irbesartan + hydrochlorothiazid	Uống	150mg + 12,5mg	Viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	9,000
355	534	Losartan	Uống	50mg	viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	12,000
356	534	Losartan	Uống	100mg	viên	viên	2	45,000
357	535	Losartan + hydrochlorothiazid	Uống	50mg + 12,5mg	viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	6,000
358	535	Losartan + hydrochlorothiazid	Uống	100mg + 25mg	viên	viên	1	21,000
359	537	Metoprolol succinat	Uống	50mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	10,000
360	538	Nebivolol	Uống	5mg	Viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	1,000
361	539	Nicardipin	Tiêm	10mg/ 10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	6,000
362	539	Nicardipin	Tiêm	10mg/ 10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	2,000
363	540	Nifedipin	Uống	30mg	viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	1,500

STT môi chào giá	STT theo TT20/TT05	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
364	541	Perindopril arginine	Uống	5mg	viên	viên	1	9,000
365	541	Perindopril erbumin	Uống	4mg	viên	viên	2	27,000
366	542	Perindopril arginine + amlodipin	Uống	5mg +5mg	viên	viên	1	9,000
367	542	Perindopril tert- butylamin + amlodipin	Uống	4mg +5mg	viên	viên	1	15,000
368	542	Perindopril arginine + amlodipin	Uống	5mg + 10mg	viên	viên	1	9,000
369	542	Perindopril tert- butylamin + amlodipin	Uống	4mg +10mg	viên	viên	1	15,000
370	543	Perindopril arginine+ indapamid	Uống	5mg/1.25mg	viên	viên	1	9,000
371	543	Perindopril arginine + indapamid	Uống	5mg/1.25mg	viên	viên	4	15,000
372	543	Perindopril tert-butylamin + indapamid	Uống	4mg/1.25mg	viên	viên	1	15,000
373	547	Telmisartan	Uống	40mg	viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	15,000
374	547	Telmisartan	Uống	40mg	viên	viên	3	30,000
375	548	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Uống	40mg + 12.5mg	viên	viên	1	21,000
376	549	Valsartan	Uống	80mg	viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	3,000
377	549	Valsartan	Uống	80mg	viên	viên	1	15,000
378	549	Valsartan	Uống	160mg	viên	viên	3	6,000
379	550	Valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	80mg + 12.5mg	viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	9,000
380	550	Valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	80mg + 12.5mg	viên	viên	3	21,000
12.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp								
381	551	Heptaminol hydroclorid	Tiêm	313mg/5ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	500
382	551	Heptaminol hydroclorid	Uống	187.8mg	Viên	viên	4	500
12.5. Thuốc điều trị suy tim								
383	553	Digoxin	Uống	0.25mg	Viên	viên	1	1,000
384	553	Digoxin	Tiêm	0.5mg/ 2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	500
385	556	Ivabradin	Uống	5mg	viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	3,000
386	557	Milrinon	Tiêm	10mg/ 10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	50
12.6. Thuốc chống huyết khối								
387	558	Acenocoumarol	Uống	1mg	Viên	viên	2	200
388	558	Acenocoumarol	Uống	4mg	Viên	viên	2	300
389	559	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	Uống	81mg	Viên bao tan ở ruột	viên	2	10,000
390	560	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Uống	100mg +75mg	Viên	viên	1	9,000
391	568	Rivaroxaban	Uống	10mg	Viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	1,500
392	568	Rivaroxaban	Uống	15mg	Viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	1,000
393	571	Ticagrelor	Uống	90mg	Viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	2,000
12.7. Thuốc hạ lipid máu								
394	573	Atorvastatin	Uống	10mg	viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	12,000
395	573	Atorvastatin	Uống	40mg	viên	viên	1	36,000
396	574	Atorvastatin + ezetimibe	Uống	20mg+10mg	Viên	viên	2	6,000
397	578	Fenofibrat	Uống	200mg	Viên nang	Viên	BDG hoặc tương đương điều trị	3,000
398	578	Fenofibrat	Uống	200mg	Viên nang	Viên	2	12,000
399	583	Rosuvastatin	Uống	10mg	viên	viên	3	30,000
400	583	Rosuvastatin	Uống	5mg	viên	viên	1	15,000
12.8. Thuốc khác								
401	589	Fructose 1,6 diphosphat	Tiêm	5g/50ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	2,000

STT mới chào giá	STT theo TT20/TT05	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
402	593	Nimodipin	Tiêm	10mg /50ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	50
13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU								
403	623	Fusidic acid	Dùng ngoài	2%-15g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	BDG hoặc tương đương điều trị	200
404	624	Fusidic acid + betamethason	Dùng ngoài	20mg/g + 1mg/g: 15g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1	200
405	625	Fusidic acid + hydrocortison	Dùng ngoài	20mg/g + 10mg/g-15g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1	200
406	627	Kẽm oxid	Dùng ngoài	10%/15g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	4	100
407	628	Mometason furoat	Dùng ngoài	0,1% - 15g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	5	50
408	629	Mometason furoat + salicylic acid	Dùng ngoài	0,1% + 5%/ 10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	5	50
409	633	Nước oxy già	Dùng ngoài	3%/20ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	300
410	639	Tacrolimus	Dùng ngoài	0,1%/10g	Thuốc dùng ngoài	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	50
14. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN								
14.1. Chuyên khoa mắt								
411	645	Fluorescein (natri)	Tiêm	20% - 5 ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	5	50
14.2. Thuốc cản quang								
412	648	Bari sulfat	Uống	92,7mg/110g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ Túi	4	200
413	651	Gadobutrol	Tiêm	1mmol/ml, 5ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	1,500
414	652	Gadoteric acid	Tiêm	0,5mmol/ml - 10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	500
415	655	Iohexol	Tiêm	350mg, 100ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	600
416	657	Iopromid acid	Tiêm	623.40mg/ml, 100ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	1,000
14.3. Thuốc khác								
15. THUỐC TÂY TRỪNG VÀ SÁT KHUẨN								
417	661	Cồn 70°	Dùng ngoài	500ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	10.000
418	664	Povidon iodin	Dùng ngoài	10% 80ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	10.000
419	664	Povidon iodin	Dùng ngoài	1% 125ml	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	1,000
420	666	Natri clorid	Dùng ngoài	0,9% 500ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	1,000
16. THUỐC LỢI TIÊU								
421	668	Furosemid + spironolacton	Uống	20mg + 50mg	viên	viên	2	10.000
422	670	Spironolacton	Uống	50mg	viên	viên	1	50.000
17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA								
17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa								
423	671	Aluminum phosphat	Uống	12,38g/ gói 20g	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ Gói/ Túi	BDG hoặc tương đương điều trị	30.000
424	672	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Uống	2,5g + 0,3g + 0,2g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ Túi	4	10,000
425	677	Lansoprazol	Uống	30mg	Viên nang	Viên	1	6,000
426	683	Esomeprazol	Tiêm	40mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	20,000

STT mới chào giá	STT theo TT20/TT05	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
427	683	Esomeprazol	Uống	40 mg	Viên bao tan ở ruột	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	20,000
428	684	Pantoprazol	Tiêm	40 mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	20,000
429	684	Pantoprazol	Uống	20mg	Viên bao tan ở ruột	viên	1	10,000
430	685	Rabeprazol	Uống	20mg	Viên bao tan ở ruột	viên	1	500
431	686	Ranitidin	Tiêm	25mg/1ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	300
432	689	Sucralfat	Uống	1g/15g	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ Gói/ Túi	4	20,000
17.2. Thuốc chống nôn								
433	691	Domperidon	Uống	10mg	Viên	viên	1	10,000
434	693	Metoclopramid	Tiêm	10mg/2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	5,000
435	693	Metoclopramid	Tiêm	10mg/2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	10,000
436	693	Metoclopramid	Uống	10,5mg	Viên	viên	1	1,000
17.3. Thuốc chống co thắt								
437	699	Drotaverin clohydrat	Tiêm	40mg/ 2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	10,000
438	699	Drotaverin clohydrat	Uống	80mg	Viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	10,000
17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng								
439	711	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Uống	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ Túi	1	100
440	713	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Thụt hậu môn/ trực tràng	(19g + 7g)/ 118ml	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	chai/ lọ	1	100
441	714	Sorbitol	Uống	5g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ Túi	4	80,000
442	715	Sorbitol + natri citrat	Thụt hậu môn/ trực tràng	4g, 0,576g	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Tuýp	4	200
17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy								
443	717	Bacillus subtilis	Uống	2 x 10 ⁹ CFU	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	10,000
444	718	Bacillus clausii	Uống	2 tỷ bào tử/ 5ml	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	10,000
445	718	Bacillus clausii	Uống	2 tỷ bào tử	Viên nang	Viên	4	10,000
446	719	Berberin (hydroclorid)	Uống	100mg	Viên nang	viên	4	1,000
447	721	Diosmectit	Uống	3g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ Túi	1	10,000
448	724	Kẽm gluconat	Uống	10mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ Túi	4	10,000
449	725	Lactobacillus acidophilus	Uống	1g (10 ⁸ CFU)	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ Túi	4	20,000
450	729	Saccharomyces boulardii	Uống	100mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ Túi	4	9,000
17.6. Thuốc điều trị trĩ								
451	730	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Uống	14mg + 300mg + 300mg	viên	viên	1	3,000
452	731	Diosmin	Uống	500mg	Viên	viên	1	200
453	731	Diosmin	Uống	600mg	Viên	viên	2	1,000
454	732	Diosmin + hesperidin	uống	900mg + 100mg	viên	viên	1	3,000
17.7. Thuốc khác								
455	733	Amylase + lipase + protease	Uống	4080IU+ 3400IU+ 238IU	viên	viên	4	1,000
456	736	L-Ornithin - L- aspartat	Tiêm	5g/10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	15,000

STT mời chào giá	STT theo TT20/TT05	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
457	736	L-Ornithin - L- aspartat	Tiêm	5g/10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	5,000
458	736	L-Ornithin - L- aspartat	Tiêm	2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	30,000
459	737	Mesalazin (mesalamin)	Uống	500mg	Viên	viên	1	500
460	738	Octreotid	Tiêm	0,1mg/1ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	2,000
461	738	Octreotid	Tiêm	0,1mg/1ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	3,000
462	739	Simethicon	Uống	40mg/ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống	1	300
463	740	Silymarin	Uống	150mg	Viên	viên	1	150,000
464	740	Silymarin	Uống	200mg	Viên nang	viên	4	300,000
465	743	Trimebutin maleat	Uống	100mg	Viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	500
466	744	Ursodeoxycholic acid	Uống	500mg	viên	viên	4	20,000
467	744	Ursodeoxycholic acid	Uống	300mg	viên	viên	1	60,000
468	744	Ursodeoxycholic acid	Uống	100mg	viên	viên	2	1,000
18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT								
18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế								
469	746	Beclometason (dipropional)	Xịt mũi	50mcg/liều; 150 liều	Thuốc xịt mũi	Chai/ Lọ/ Bình xịt/ Hộp	4	1,000
470	747	Betamethason	Tiêm	(5mg + 2mg)/ml x 1ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	200
471	749	Dexamethason	Tiêm	4mg/1ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	20,000
472	749	Dexamethason	Tiêm	4mg/1ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	20,000
473	750	Dexamethason phosphat + neomycin	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	5,5mg + 25mg /5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	4	5,000
474	754	Hydrocortison	Uống	10mg	Viên	viên	4	1,000
475	754	Hydrocortison	Tra mắt	1% - 5g	Thuốc tra mắt	Tuýp	4	100
476	755	Methyl prednisolon	Tiêm	40mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	10,000
477	755	Methyl prednisolon	Tiêm	500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	100
478	755	Methyl prednisolon	Tiêm	125mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	100
479	756	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Nhỏ mắt	1% w/v (10mg/ml)	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	1	100
480	757	Prednison	Uống	5mg	Viên	viên	4	300
481	758	Triamcinolon acetonid	Tiêm	80mg/2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	100
18.2. Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron								
482	763	Dydrogesteron	Uống	10mg	Viên	viên	1	5,000
483	764	Estradiol valerate	Uống	2mg	Viên	viên	1	500
484	774	Progesteron	Tiêm	25mg/1ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	2,000
485	774	Progesteron	Uống, dùng ngoài, đặt âm đạo	200mg	Viên nang	viên	1	3,000
18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết								
486	778	Dapagliflozin	Uống	5mg	viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	3,000

STT mới chào giá	STT theo TT20/TT05	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
487	779	Empagliflozin	Uống	10mg	viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	3,000
488	780	Glibenclamid + metformin	Uống	2,5mg + 500mg	Viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	6,000
489	781	Gliclazid	Uống	60mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	1	100,000
490	782	Gliclazid + metformin	Uống	80mg + 500mg	Viên	viên	3	20,000
491	786	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	Tiêm	300UI/3ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	BDG hoặc tương đương điều trị	300
492	787	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Tiêm	300UI/3ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	BDG hoặc tương đương điều trị	300
493	787	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Tiêm	1000UI/ 10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	300
494	789	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Tiêm	1000UI/ 10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	1,000
495	791	Insulin người trộn, hỗn hợp	Tiêm	1000UI/ 10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	2,000
496	791	Insulin người trộn, hỗn hợp	Tiêm	300UI/3ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	1	2,000
497	792	Linagliptin	Uống	5mg	Viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	5,000
498	795	Metformin	Uống	750mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	20,000
499	795	Metformin	Uống	1g	Viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	30,000
500	795	Metformin	Uống	1g	Viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	30,000
501	795	Metformin	Uống	1g	Viên	viên	3	60,000
502	796	Repaglinid	Uống	1mg	viên	viên	1	30,000
503	799	Sitagliptin	Uống	100mg	Viên	viên	3	10,000
504	800	Sitagliptin + metformin	Uống	50mg, 1000mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	6,000
505	801	Vildagliptin	Uống	50mg	Viên	viên	2	5,600
506	802	Vildagliptin + metformin	Uống	50mg+1000mg	viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	6,000
18.4. Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp								
507	804	Levothyroxin (muối natri)	Uống	100mcg	viên	viên	1	6,000
508	805	Propylthiouracil (PTU)	Uống	100mg	Viên	viên	4	400
509	806	Thiamazol	Uống	5mg	Viên	viên	1	2,000
18.5. Thuốc điều trị bệnh đái tháo nhạt								
510	807	Desmopressin	Uống	0,089mg	viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	500
511	808	Vasopressin	Tiêm	40IU/2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	100
18.6. Thuốc khác								
19. HUYẾT THANH VÀ GLOBULIN MIỄN DỊCH								
512	810	Immune globulin	Tiêm	2.5g/50ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	200
513	810	Immune globulin	Tiêm	2.5g/50ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	5	100
514	810	Immune globulin	Tiêm	5%/ 10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	300

STT mời chào giá	STT theo TT20/TT05	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
515	810	Immune globulin	Tiêm	5g/100ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	5	200
516	814	Huyết thanh kháng uốn ván	Tiêm	1500 IU	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	1.000
20. THUỐC LÀM MỀM CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE								
517	818	Mephenesin	Uống	500mg	Viên	viên	4	3.000
518	823	Tolperison	Uống	150mg	Viên	viên	1	10.000
519	823	Tolperison	Uống	50mg	Viên	viên	1	20.000
21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG								
21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt								
520	825	Atropin sulfat	Nhỏ mắt	10mg/ml; 0,5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	4	50
521	826	Besifloxacin	Nhỏ mắt	0,6% - 5 ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	BDG hoặc tương đương điều trị	50
522	827	Betaxolol	Nhỏ mắt	0,25% - 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	1	50
523	828	Bimatoprost	Nhỏ mắt	0,3mg/3ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	BDG hoặc tương đương điều trị	50
524	829	Bimatoprost + timolol	Nhỏ mắt	0,3mg/ml + 5mg/ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	BDG hoặc tương đương điều trị	50
525	830	Brimonidin tartrat	Nhỏ mắt	7,5mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	1	50
526	831	Brimonidin tartrat + timolol	Nhỏ mắt	2mg/ml + 5mg/ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	BDG hoặc tương đương điều trị	50
527	832	Brinzolamid	Nhỏ mắt	10mg/ml- 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	BDG hoặc tương đương điều trị	50
528	833	Brinzolamid + timolol	Nhỏ mắt	10mg/ml + 5mg/ml/ 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	1	50
529	835	Carbomer	Nhỏ mắt	0,2% (2mg/g)/ 10g	Thuốc tra mắt	Tuýp	1	300
530	840	Fluorometholon	Nhỏ mắt	0,1% - 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	BDG hoặc tương đương điều trị	300
531	841	Glycerin	Nhỏ mắt	10mg/ml- 12ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	4	100
532	844	Hydroxypropylmethylcellulose	Nhỏ mắt	0,3%: 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	4	500
533	845	Indomethacin	Nhỏ mắt	0,1% - 3ml	Thuốc nhỏ mắt	viên	1	100
534	846	Kali iodid + natri iodid	Nhỏ mắt	(30mg + 30mg)/10ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	2	300
535	847	Latanoprost	Nhỏ mắt	50mcg/ 2,5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	1	50
536	849	Loteprednol etabonat	Nhỏ mắt	0,5% (5mg/ml)	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	BDG hoặc tương đương điều trị	100
537	850	Moxifloxacin + dexamethason	Nhỏ mắt	(5mg + 1mg)/1ml: 6ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	4	200
538	852	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	Nhỏ mắt	0,5%	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	1	500
539	853	Natri carboxymethylcellulose + glycerin	Nhỏ mắt	(5mg + 9mg)/ml x 15ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	1	500
540	854	Natri clorid	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	0,9%/ 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	4	1.800
541	855	Natri diquafosol	Nhỏ mắt	30mg/ml - 5 ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	BDG hoặc tương đương điều trị	300
542	856	Natri hyaluronat	Nhỏ mắt	1mg/ml- 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	BDG hoặc tương đương điều trị	300
543	856	Natri hyaluronat	Tiêm	20mg/2ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	BDG hoặc tương đương điều trị	50
544	857	Nepafenac	Nhỏ mắt	0,1%/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	BDG hoặc tương đương điều trị	100
545	858	Olopatadin hydroclorid	Nhỏ mắt	0,2% / 2,5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	BDG hoặc tương đương điều trị	200
546	859	Pemirolast kali	Nhỏ mắt	0,1% - 5 ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	BDG hoặc tương đương điều trị	200
547	861	Pirenoxin	Nhỏ mắt	0,25mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	1	200
548	862	Polyethylen glycol + propylen glycol	Nhỏ mắt	(0,4% + 0,3%)/ 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	1	500
549	864	Tafuprost	Nhỏ mắt	0,015 mg/ml - 2,5 ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	BDG hoặc tương đương điều trị	200

STT mời chào giá	STT theo TT20/TT05	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
550	865	Tetracain	Nhỏ mắt	0,5%/10ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	4	100
551	867	Timolol	Nhỏ mắt	0,5%/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	1	50
552	868	Travoprost	Nhỏ mắt	0,04mg/ml- 2,5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	BDG hoặc tương đương điều trị	50
553	869	Travoprost + timolol	Nhỏ mắt	0,04mg/ml + 5mg/ml, 2,5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	1	50
554	871	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	Nhỏ mắt	(50mg + 50mg)/ 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	1	50
21.2. Thuốc tai- mũi- họng								
555	872	Betahistin	Uống	16mg	viên	viên	1	10,000
556	874	Fluticason furoat	Xịt mũi	27,5 mcg/ liều xịt x 120 liều	Thuốc xịt mũi	Chai/ Lọ/ Bình xịt/ Hộp	BDG hoặc tương đương điều trị	1,000
557	874	Fluticason furoat	Xịt mũi	27,5 mcg/ liều xịt x 60 liều	Thuốc xịt mũi	Chai/ Lọ/ Bình xịt/ Hộp	1	1,000
558	875	Fluticason propionat	Xịt họng	125mcg/ liều xịt x 120 liều	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/ Lọ/ Bình xịt/ Hộp	BDG hoặc tương đương điều trị	1,000
559	876	Naphazolin	Nhỏ mũi	2,5mg/5ml	Thuốc nhỏ mũi	Chai/ lọ/ ống	4	5,000
560	882	Tyrothricin + benzocain+ benzalkonium	Ngâm	0,5 mg + 1 mg + 1,5 mg	Viên	viên	1	5,000
561	883	Xylometazolin	Phun mù	0,05% - 10 ml	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/ Lọ/ Bình xịt/ Hộp	BDG hoặc tương đương điều trị	1,000
562	883	Xylometazolin	Phun mù	0,1%	Thuốc xịt mũi	Chai/ Lọ/ Bình xịt/ Hộp	BDG hoặc tương đương điều trị	1,000
22. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THỨC Ễ, CẢM MÁU SAU Ễ VÀ CHỐNG Ễ NON								
22.1. Thuốc thức ễ, cảm máu sau ễ								
563	884	Carbetocin	Tiêm	100mcg/ 1ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	100
22.2. Thuốc chống ễ non								
564	894	Salbutamol sulfat	Tiêm	5mg/5ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	1,000
23. DUNG DỊCH LỌC MÀNG BỤNG, LỌC MÁU								
565	897	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Tiêm truyền	1000ml dung dịch đệm A chứa: Calcium chloride.2H ₂ O 5,145g; Magnesium chloride.6H ₂ O 2,033g; Acid lactic 5,4g; 1000ml dung dịch đệm B chứa: Natri carbonate 3,09g; Natri clorid 6,45g; Túi dịch 5l	Dung dịch thẩm phân	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	12,000
566	897	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Tiêm truyền	1000ml dung dịch đệm A chứa: Calcium chloride.2H ₂ O 5,145g; Magnesium chloride.6H ₂ O 2,033g; Acid lactic 5,4g; 1000ml dung dịch đệm B chứa: Natri carbonate 3,09g; Natri clorid 6,45g; Túi dịch 5l	Dung dịch thẩm phân	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	300
24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH								
24.1. Thuốc an thần								
567	900	Diazepam	Uống	5mg	Viên	viên	1	65,000
568	904	Rotundin	Uống	30mg	Viên	viên	4	3,000
24.2. Thuốc gây ngủ								
569	906	Zopiclon	Uống	7,5mg	viên	viên	1	1,000
24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần								
570	910	Clorpromazin	Tiêm	1,25%, 25mg/ 2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	500
571	916	Haloperidol	Tiêm (dạng dung dịch tiêm)	5mg/1ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	4,000
572	920	Olanzapin	Uống	5mg	Viên hòa tan nhanh	viên	1	500
573	921	Quetiapin	Uống	50mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	1	100

STT mới chào giá	STT theo TT20/TT05	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
		24.4. Thuốc chống trầm cảm						
574	928	Amitriptylin hydroclorid	Uống	25mg	Viên	viên	4	500
		24.5 Thuốc tác động lên hệ thần kinh						
575	939	Acetyl leucin	Tiêm	500mg/5ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	4,000
576	939	Acetyl leucin	Uống	500mg	viên	viên	1	3,000
577	939	Acetyl leucin	Uống	500mg	viên	viên	2	10,000
578	940	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	Tiêm	215,2mg/ml x 10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	1,500
579	941	Choline alfoscerat	Tiêm	1g/4ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	3,500
580	942	Citicolin	Tiêm	1g/4ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	1,500
581	946	Ginkgo biloba	Uống	40mg	viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	60,000
582	947	Mecobalamin	Uống	500mcg	Viên nang	viên	4	10,000
583	949	Piracetam	Tiêm	3g/15ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	3,000
584	949	Piracetam	Tiêm	1g/5ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	1,000
585	949	Piracetam	Uống	400mg	viên	viên	1	20,000
586	949	Piracetam	Uống	400mg	viên	viên	2	60,000
587	950	Vinpocetin	Tiêm	10mg/2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	100
588	950	Vinpocetin	Uống	5mg	Viên	viên	BDG hoặc tương đương điều trị	200
		25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP						
		25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính						
589	952	Bambuterol	Uống	10mg	Viên	viên	1	10,000
590	953	Budesonid	Xịt mũi	64mcg x 120 liều	Thuốc xịt mũi	Chai/ Lọ/ Bình xịt/ Hộp	4	1,000
591	953	Budesonid	Đường hô hấp	500mcg/2ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/ lọ/ ống/ nang	BDG hoặc tương đương điều trị	30,000
592	953	Budesonid	Đường hô hấp	500mcg/2ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/ lọ/ ống/ nang	4	10,000
593	955	Fenoterol + ipratropium	Xịt mũi, xịt họng, khí dung	(0.05mg + 0.02mg)/nhát xịt x10ml	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/ Lọ/ Bình xịt/ Hộp	BDG hoặc tương đương điều trị	3,000
594	955	Fenoterol + ipratropium	Xịt mũi, xịt họng, khí dung	(500mcg/ml + 250mcg/ml) x20ml	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/ Lọ/ Bình xịt/ Hộp	1	3,000
595	959	Ipratropium	Khí dung xịt mũi	4.5mg/15ml	Thuốc xịt mũi	chai/ lọ	5	1,000
596	960	Natri montelukast	Uống	5mg	Viên	Viên	BDG hoặc tương đương điều trị	1,000
597	960	Natri montelukast	Uống	5mg	Viên	Viên	2	3,000
598	960	Natri montelukast	Uống	4mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ Túi	1	1,000
599	960	Natri montelukast	Uống	4mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ Túi	2	3,000
600	962	Salbutamol sulfat	Khí dung	2.5mg/ 2.5ml	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Chai/ lọ/ ống/ nang	BDG hoặc tương đương điều trị	20,000
601	962	Salbutamol sulfat	Khí dung	2.5mg/ 2.5ml	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Chai/ lọ/ ống/ nang	4	5,000
602	962	Salbutamol sulfat	Khí dung	5mg/ 2.5ml	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Chai/ lọ/ ống/ nang	1	15,000
603	962	Salbutamol sulfat	Khí dung	5mg/ 2.5ml	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Chai/ lọ/ ống/ nang	4	5,000

STT mới chào giá	STT theo TT20/TT05	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
604	962	Salbutamol sulfat	Xịt mũi, xịt họng	100mcg/liều xịt	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/ Lọ/ Bình xịt/ Hộp	BDG hoặc tương đương điều trị	1,000
605	962	Salbutamol sulfat	Xịt mũi, xịt họng	100mcg/liều xịt	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/ Lọ/ Bình xịt/ Hộp	1	200
606	962	Salbutamol sulfat	Uống	0,4mg/ml x 5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống	4	1,000
607	962	Salbutamol sulfat	Uống	2mg/5ml- 10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống	4	1,000
608	962	Salbutamol sulfat	Uống	2mg/5ml- 30ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	200
609	964	Salmeterol + fluticason propionat	Khí dung, dạng hít	25mcg + 250mcg	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/ Lọ/ Bình xịt/ Hộp	1	500
610	965	Terbutalin	Tiêm	0,5mg/ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	20,000
611	965	Terbutalin	Khí dung	5mg/2ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/ lọ/ ống/ nang	4	2,000
612	966	Theophylin	Uống	100mg	Viên	viên	4	1,000
613	967	Tiotropium	Dạng hít	0,0025mg/ nhát xịt	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/ Lọ/ Bình xịt/ Hộp	BDG hoặc tương đương điều trị	100
25.2. Thuốc chữa ho								
614	968	Ambroxol	Uống	30mg/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống	1	30,000
615	968	Ambroxol	Uống	15mg/ 5ml x 100ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	200
616	969	Bromhexin hydroclorid	Uống	4mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ Túi	4	30,000
617	970	Carbocistein	Uống	375mg	Viên nang	Viên	4	6,000
618	972	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia	Uống	25mg + 100mg + 20mg	viên	viên	1	10,000
619	973	Codein + terpin hydrat	Uống	5mg + 200mg	viên	viên	4	5,000
620	977	N-acetylcystein	Uống	200mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ Túi	1	30,000
621	977	N-acetylcystein	Uống	200mg	Viên sủi	Viên	2	150,000
25.3. Thuốc khác								
26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC								
26.1. Thuốc uống								
622	983	Kali clorid	Uống	500mg	Viên	viên	1	30,000
623	983	Kali clorid	Uống	600mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	1	30,000
624	984	Magnesi aspartat + kali aspartat	Uống	140mg + 158mg	viên	viên	1	5,000
625	985	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Uống	20g + 3,5g + 2,9g + 1,5g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ Túi	4	30,000
626	985	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan	Uống	0,7g + 0,58g + 0,3g + 4g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ Túi	4	10,000
26.2. Thuốc tiêm truyền								
627	987	Acid amin*	Tiêm truyền	10% 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	1,000
628	987	Acid amin*	Tiêm truyền	10% 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	1,000
629	987	Acid amin*	Tiêm truyền	10% 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	6,000
630	987	Acid amin*	Tiêm truyền	10% 200ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	10,000
631	987	Acid amin* dành cho trẻ sơ sinh	Tiêm truyền	6,5%, 100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	40
632	987	Acid amin* dành cho bệnh lý gan	Tiêm truyền	8% 200ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	15,000
633	987	Acid amin* dành cho bệnh lý gan	Tiêm truyền	8% 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	5,000

STT mới chào giá	STT theo TT20/TT05	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
634	987	Acid amin* dành cho bệnh lý gan	Tiêm truyền	8% 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	6,000
635	987	Acid amin*	Tiêm truyền	7.2% 200ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	5,000
636	987	Acid amin* dành cho bệnh lý thận	Tiêm truyền	5.4% 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	1,000
637	987	Acid amin* dành cho bệnh lý thận	Tiêm truyền	7% 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	1,000
638	990	Acid amin + glucose + lipid (*)	Tiêm truyền	6.3% + 18.75% + 15% 1000ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	4,000
639	990	Acid amin + glucose + lipid (*)	Tiêm truyền	6.3% + 18.75% + 15% 1500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	1,000
640	990	Acid amin + glucose + lipid (*)	Tiêm truyền	(11%,11.3%,20%)/ 1440ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	500
641	990	Acid amin + glucose + lipid (*)	Tiêm truyền	13% glucose 656ml acid amin 380ml Nhũ tương mỡ 20% 170ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	200
642	990	Acid amin + glucose + lipid (*)	Tiêm truyền	11,3% 590ml + 11% 200ml + 20% 170ml . Túi truyền 3 ngăn 960ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	500
643	990	Acid amin + glucose + lipid (*)	Tiêm truyền	14.2% + 27.5% + 20%; 1000ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	1,500
644	990	Acid amin + glucose + lipid (*)	Tiêm truyền	8% + 16% + 20%; 1250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	2,000
645	991	Calci clorid	Tiêm	500mg/5ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	8,000
646	992	Glucose	Tiêm truyền	5% 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	65,000
647	992	Glucose	Tiêm truyền	5% 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	35,000
648	992	Glucose	Tiêm truyền	5% 100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	50,000
649	992	Glucose	Tiêm truyền	10% 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	10,000
650	992	Glucose	Tiêm truyền	20% 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	7,000
651	993	Kali clorid	Tiêm	10% 10ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	50,000
652	993	Kali clorid	Tiêm	10% 10ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	10,000
653	994	Magnesi sulfat	Tiêm truyền	15%/10ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	20,000
654	996	Manitol	Tiêm truyền	20% 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	2,000
655	997	Natri clorid	Tiêm truyền	0.9% 100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	250,000
656	997	Natri clorid	Tiêm truyền	0.9% 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	150,000
657	997	Natri clorid	Tiêm truyền	0.9% 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	200,000
658	997	Natri clorid	Tiêm truyền	10% 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	7,000
659	999	Nhũ dịch lipid (dầu đậu nành + dầu oliu)	Tiêm truyền	20g (Hỗn hợp dầu oliu tinh khiết 80% + dầu đậu nành tinh khiết 20%)/ 100ml; 100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	2,000
660	999	Nhũ dịch lipid (dầu đậu nành + dầu oliu)	Tiêm truyền	20g (Hỗn hợp dầu oliu tinh khiết 80% + dầu đậu nành tinh khiết 20%)/ 100ml; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	1,000
661	999	Nhũ dịch lipid	Tiêm truyền	Nhũ dịch lipid (dầu đậu nành + Triglycerid chuỗi trung bình + dầu oliu + dầu cá)	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	300
662	999	Nhũ dịch lipid	Tiêm truyền	20% 100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	BDG hoặc tương đương điều trị	600
663	1000	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	Tiêm truyền	1.965g, 0.375g, 0.68g, 0.68g, 0.316g, 5.76mg, 37.5g; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	7,000
664	1001	Ringer acetat	Tiêm truyền	500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	10,000
665	1001	Ringer acetat	Tiêm truyền	500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	50,000
666	1002	Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calcium clorid + glucose (Ringer lactat + glucose)	Tiêm truyền	5%/500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	500

STT mới chào giá	STT theo TT20/TT05	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
		26.3. Thuốc khác						
667	1003	Nước cất pha tiêm	Tiêm	500ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	15,000
		27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN						
668	1007	Canxi carbonat + vitamin D3	Uống	750mg + 200IU	viên	viên	2	20,000
669	1010	Canxi glubionat	Tiêm	10%; 10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	500
670	1015	Calcitriol	Uống	0,25mcg	Viên nang	viên	1	6,000
671	1017	Lysin + Vitamin + Khoáng chất (L-Lysin HCl + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin D3 + Vitamin E + Vitamin PP + Dexpanthenol + Calci)	Uống	(150mg + 1,5mg + 1,725mg + 3mg + 20.025 IU + 7,5mg + 9,975mg + 5,025mg + 65,025mg)/7,5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống	4	2,500
672	1018	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Uống	(50mg + 1.33mg + 0.7mg)/ 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống	1	200
673	1021	Vitamin A	Uống	5.000 UI	Viên nang	viên	4	600
674	1022	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	Uống	2000IU + 400IU	Viên nang	viên	4	1,000
675	1023	Vitamin B1	Tiêm	100mg/1ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	60,000
676	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống	100mg + 200mg + 200mcg	viên	Viên	2	400,000
677	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống	100mg + 50mg + 0.5mg	Viên nang	Viên	4	100,000
678	1028	Vitamin B6	Tiêm	100mg/1ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	500
679	1029	Vitamin B6 + magnesi lactat	Uống	5mg + 470mg	Viên	viên	2	15,000
680	1031	Vitamin C	Uống	1g	Viên sủi	viên	2	15,000
681	1034	Vitamin E	Uống	400IU	Viên nang	viên	4	4,000
682	1037	Vitamin PP	Uống	50mg	Viên	viên	4	200
	II	THUỐC KHÔNG THUỘC DANH MỤC THANH TOÁN CỦA BHYT						
683		Voriconazol*	Tiêm	200mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	5	3,000
684		Hỗn hợp 12 vitamine bao gồm A, D, E, C, B1, B2, B5, B6, B12, Acid Folic, Nicotinamide, Biotin	Tiêm	3500 IU + 220 IU + 11.20 IU + 125mg + 3.51mg + 4.11mg + 17.25mg + 4.53 mg + 6mcg + 414mcg + 46mg + 69 mcg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	6,000
685		Bột hạt Malva + Xanh methylen + Camphor monobromid	Uống	250mg+25mg+ 20mg	viên	viên	4	5,000
686		Rifaximin	Uống	550mg	viên	viên	5	10,000
687		Metronidazol + Chloramphenicol + Nystatin + Dexamethsone	Đặt âm đạo	225mg + 100mg + 75mg + 0,5mg	viên	viên	5	200
688		Metronidazole ; Chloramphenicol; Nystatin	Đặt âm đạo	225mg + 100mg + 75mg	viên	viên	5	200
689		Metronidazole+ Clotrimazole+ Neomycin sulfate	Đặt âm đạo	500mg+ 150mg+ 200mg	viên	viên	5	200
690		Cefprozil	Uống	500mg	viên	viên	4	200
691		Alpha Chymotrypsin	Tiêm	5mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4	4,000
692		Hỗn hợp 9 chất khoáng thiết yếu (Zn, Se, Cu, Fe, Cr, Mo, F, I, Mn)	Tiêm	(10.000µg + 300µg + 55µg + 950µg + 130µg + 70µg + 20µg + 10µg + 1.000µg)/ 10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	1,000
693		Febuxostad	Uống	40mg	viên	viên	2	2,000
694		Enalapril + Lercanidipin	Uống	20mg + 10mg	viên	viên	1	500
695		Enalapril + Lercanidipin	Uống	10mg + 10mg	viên	viên	1	500
696		Dextran 40 + Sodium Chloride	Tiêm truyền	Mỗi 100ml chứa Dextran 40: 10g; Sodium chloride: 0.9g - 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2	500
697		Ceftibuten	Uống	200mg	viên	viên	2	100
698		Cefđitoren	Uống	400mg	viên	viên	3	100
699		Calcifediol monohydrat	Uống	1,5mg/ 10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi	1	500
700		Tenofovir alafenamide	Uống	25mg	viên	viên	2	200
701		Tenofovir alafenamide	Uống	25mg	viên	viên	4	200
702		L-ornithin L-aspartat	Uống	3g/ 5g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ Túi	4	200